

Số: 9372/BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

**Tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công và khó khăn,
vướng mắc của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương 10 tháng năm 2024
thuộc Tổ công tác số 04**

*(Tài liệu phục vụ cuộc họp về kiểm tra, đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư
công do Phó thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc chủ trì)*

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc.

Thực hiện Quyết định 1006/QĐ-TTg ngày 19/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 tại các cơ quan, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 10 tháng năm 2024 và các khó khăn vướng mắc của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương của Tổ công tác số 4 như sau:

1. Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch năm 2024

a. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 10 tháng đầu năm 2024 của cả nước

Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao¹ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **677.944,639** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 245.595,739 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 432.348,9 tỷ đồng, đạt tỷ lệ **100%** kế hoạch vốn năm 2024 đã được Quốc hội phân bổ.

Đến ngày 31/10/2024, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2024 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **661.160,156** tỷ đồng, đạt **97,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, bao gồm: vốn NSTW là **235.809,404** tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, vốn NSDP là **425.350,752** tỷ đồng, đạt 98,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là **16.784,483** tỷ đồng (chiếm 2,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), bao gồm: vốn NSTW là **9.786,335** tỷ đồng, của 11/46 bộ, cơ quan trung ương và 13/63 địa phương, vốn cân đối NSDP là 6.998,148 tỷ đồng của 05/63 địa phương.

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023; 116/QĐ-TTg ngày 11/12/2023; số 258/QĐ-TTg ngày 30/3/2024; số 490/QĐ-TTg ngày 10/6/2024; số 757/QĐ-TTg ngày 01/8/2024.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/10/2024 là **355.616.143** tỷ đồng, đạt **52,46%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2023 đạt 56,74%). Trong đó, có **13** bộ, cơ quan trung ương và **41** địa phương có tỷ lệ giải ngân trên mức trung bình của cả nước (trên 52,46% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Tuy nhiên, vẫn còn **33** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương có tỷ lệ giải ngân 10 tháng đầu năm 2024 dưới mức trung bình của cả nước (**52,46%**).

b) Tình hình phân bổ, giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc Tổ công tác số 4

Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao cho **21** đơn vị² (10 bộ, cơ quan trung ương, 11 địa phương) thuộc Tổ công tác số 04 là **47.236,241** tỷ đồng (chiếm 6,9% tổng kế hoạch đầu tư vốn của cả nước). Trong đó có 08/09 bộ cơ quan trung ương và 11/11 địa phương đã phân bổ hết kế hoạch vốn được giao; còn 01 bộ (Bộ Tài chính) chưa phân bổ hết kế hoạch vốn được giao với số vốn còn lại chưa phân bổ là **44,013** tỷ đồng, do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chiếm 0,09% tổng kế hoạch đầu tư vốn của các đơn vị thuộc Tổ công tác số 4 và chiếm 0,3% tổng số vốn chưa phân bổ của cả nước.

c) Tình hình giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc Tổ công tác số 4

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tỷ lệ giải ngân 10 tháng của 10 bộ cơ quan trung ương và 11 địa phương đạt **59,8%** kế hoạch được Thủ tướng giao, **cao hơn mức trung bình của cả nước**. Trong đó:

- Có 4 cơ quan trung ương và 8 địa phương có tỷ lệ giải ngân cao hơn tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước (Cơ quan trung ương: Đài Truyền hình Việt Nam: 100%; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 84,83%; Đài Tiếng nói Việt Nam: 67,63%; Kiểm toán nhà nước: 53,02%. Các địa phương: Thái Nguyên: 85,14%; Lào Cai: 77,29%; Bắc Kạn: 65,95%; Tuyên Quang: 59,68%; Điện Biên: 58,38%; Yên Bái: 57,23%; Sơn La: 57,03%; Lạng Sơn: 53,76%).

- Có 5 Bộ, cơ quan trung ương và 3 địa phương tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của cả nước (Thông tấn xã Việt Nam: 16,42%; Hội Nông dân Việt Nam: 17,98%; Bộ Tài chính: 23,16%; Ngân hàng Chính sách xã hội: 37,78%; Bộ Thông tin và Truyền thông: 47,79%; Cao Bằng: 41,1%; Lai Châu: 47,22%; Hà Giang: 50,72%,).

(Chi tiết về tình hình phân bổ, giải ngân tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

2. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện giải ngân vốn đầu tư công của 20 bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Nhóm khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định của pháp luật

² Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được giao kế hoạch vốn.

- Văn bản hướng dẫn Luật Đấu thầu ban hành còn chậm, còn một số bất cập trong văn bản hướng dẫn, dẫn đến công tác lập, lựa chọn nhà thầu kéo dài, quá trình thực hiện còn gặp một số vướng mắc cần được cấp có thẩm quyền hướng dẫn theo quy định mới.

- Do có quy định mới về quy chuẩn trong phòng cháy, chữa cháy theo Quy chuẩn QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình (không có quy định chuyên tiếp) nên một số dự án đang thi công dở dang phải mất thêm thời gian để thực hiện điều chỉnh, bổ sung thiết kế, thay đổi chủng loại vật liệu, thi công, bổ sung hạng mục theo quy định này. Vì vậy, đã gây chậm trễ trong công tác thi công, giải ngân, bàn giao, lập hồ sơ quyết toán dự án, công trình (Dự án của Bộ Tài chính).

- Theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP (thủ tục về chuyển đổi đất trồng lúa, đánh giá tác động môi trường, đăng ký môi trường, thủ tục nối đường giao thông, thủ tục về quy hoạch 1/500...) khi trình phê duyệt dự án, ngoài một số thủ tục (thủ tục thỏa thuận đấu nối cấp thoát nước, cấp điện...) cần bổ sung một số thủ tục mới trước khi trình Cơ quan chuyên môn thẩm định dự án. Do vậy, mất thêm thời gian để hoàn chỉnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án (Dự án của Bộ Tài chính).

- Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai, đấu thầu có nhiều thay đổi trong năm 2024 (Luật Đấu thầu năm 2023, Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản triển khai Luật), do đó cần thời gian để nghiên cứu, rà soát trước khi triển khai thực hiện.

- Vướng mắc của cơ chế, chính sách liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng của dự án nằm trên diện tích đất của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (chỉ có thể thực hiện sau thời điểm 01/01/2025 khi Luật Thủ đô (sửa đổi) có hiệu lực). Do vậy, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án (Dự án của Kiểm toán nhà nước).

b) Nhóm khó khăn, vướng mắc trong công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng

- Một số dự án chưa hoàn thiện được thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư để tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo dẫn đến chậm phân bổ nguồn ngân sách trung ương (Dự án của tỉnh Lai Châu).

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc về thủ tục đất đai, chuyển đổi đất rừng, thủ tục giao đất, chỉ tiêu sử dụng đất; trình tự thủ tục liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian (Dự án của tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lai Châu).

- Một số dự án vướng mắc về thủ tục giao đất và thủ tục sắp xếp lại cơ sở nhà đất tại thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh (Dự án của Bộ Thông tin và Truyền thông).

c) Nhóm khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án

- Do tình hình diễn biến thời tiết phức tạp, mưa nhiều, lũ lụt, sạt lở, đặc biệt là cơn bão số 3 đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công của nhà thầu.

- Nguồn cung vật liệu xây dựng khan hiếm, nguồn đất đắp phục vụ dự án còn khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

- Đối với các dự thực hiện tại nước ngoài chậm giải ngân do phải triển khai theo quy định của nước sở tại và đang trong quá trình tìm địa điểm thích hợp, giá mua để phù hợp với kế hoạch vốn được giao (Dự án của Thông Tấn xã Việt Nam).

- Việc triển khai nguồn vốn thu sử dụng đất còn phụ thuộc vào tiến độ thu ngân sách của các đơn vị, các huyện, thành phố. Do tiến độ thu không đảm bảo nên không có vốn thực tế để đưa vào phân bổ, giải ngân dự án. Bên cạnh đó, có một số dự án phát sinh tổng mức đầu tư lớn so với chủ trương đầu tư đã được phê duyệt chưa cân đối được nguồn vốn thực hiện.

- Giá đất theo phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được duyệt thường có sự chênh lệch lớn so với giá trị thực tế ngoài thị trường làm ảnh hưởng đến tâm lý người dân, tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư dự án.

d) Nhóm khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)

- Các văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, nhất là hướng dẫn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình³. Một số nội dung văn bản còn khó thực hiện, chưa phân cấp triệt để để địa phương chủ động tổ chức thực hiện.

- Một số dự án đến nay chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư do các vướng mắc đặc thù về quy hoạch, đối tượng, quy định của Chương trình MTQG.

3. Một số nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

a) Nguyên nhân chủ quan

- Một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế về năng lực, trình độ, nhất là năng lực quản lý nhà nước về tài chính, đất đai, xây dựng cơ bản, thẩm định, thực hiện các Chương trình MTQG và năng lực tổ chức triển khai xây dựng dự án.

- Một số nhà thầu chưa thật sự quyết tâm tăng cường, máy móc, thiết bị, nhân lực, tăng ca, tăng kíp để thi công bù vào những ngày thời tiết không thuận lợi; bị động khi thi công vào thời điểm thời tiết không thuận lợi, dẫn đến một số gói thầu còn chậm.

- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong triển khai có lúc, có việc chưa chặt chẽ, còn lúng túng.

- Công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện dự án của một số chủ đầu tư còn hạn chế; công tác đề xuất, khảo sát, thiết kế, lập dự án còn chưa sát với thực tế dẫn đến phải điều chỉnh quy mô, làm tăng tổng mức đầu tư, kéo dài thời gian thực hiện.

³ Đến nay, Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn của về sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện “Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý” thuộc dự án thành phần số 03 của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư còn chậm triển khai; công tác giải ngân của các chủ đầu tư chưa bám sát chỉ đạo, kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

b) Nguyên nhân khách quan

- Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, chưa rõ thẩm quyền, chậm được sửa đổi, bổ sung dẫn tới lúng túng, khó thực hiện. Một số dự án phải chờ các văn bản quy định, hướng dẫn (sau khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024) mới có thể xử lý được các vướng mắc về giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng.

- Các dự án được phân bổ sau ngày 31/12/2023 mới được Bộ Tài chính duyệt Tabmis từ ngày 15/8/2024 nên không đảm bảo tiến độ thực hiện, giải ngân.

- Quá trình tổng hợp đề trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch công trung hạn giai đoạn 2021-2025 qua nhiều bước, nhiều cơ quan nên mất nhiều thời gian. Do vậy, dẫn đến phân bổ vốn chậm và khó khăn trong việc giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024.

4. Một số kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Đối với các kiến nghị chung liên quan đến đầu tư công

- Bộ Tài chính đề nghị: (i) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn sang năm 2025 đối với 10 dự án CNTT thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các dự án được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 833/QĐ-TTg ngày 15/8/2024; hướng dẫn, ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; (ii) UBND các thành phố Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Bình sớm giao mặt bằng, thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch và giao đất, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng đối với dự án của Bộ Tài chính thực hiện trên địa bàn.

- Tỉnh Cao Bằng đề nghị: (i) Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất giao thông phân bổ cho tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn đến năm 2025 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh; (ii) Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư để triển khai các bước tiếp theo.

- Tỉnh Lạng Sơn đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung kế hoạch vốn ODA năm 2024 cho Dự án "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn" - Tiểu dự án Lạng Sơn để kịp thời hoàn thiện thủ tục nghiệm thu, thanh toán trong 03 tháng cuối năm 2024.

- Tỉnh Lai Châu đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh giảm 222.088 triệu đồng từ các dự án không có khả năng thực hiện, dự án đã hết nhu cầu vốn để điều chỉnh tăng

tương ứng cho 04 dự án có nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện, hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Tỉnh Lào Cai đề nghị: (i) Chính phủ quan tâm, đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng để kết nối, thu hút các nhà đầu tư, cá nhân, doanh nghiệp đến đầu tư, kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh (dự án cao tốc Yên Bái - Lào Cai giai đoạn 2 với quy mô 4 làn xe, xây dựng đường sắt từ ga Lào Cai đến ga Hà Khẩu Bắc; (ii) Bổ sung hỗ trợ một phần kinh phí Tỉnh còn thiếu, chưa cân đối được (4.000 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương, quỹ cứu trợ, quỹ vì người nghèo và các nguồn vốn khác) để khắc phục hậu quả bão lũ.

b) Đối với kiến nghị liên quan đến Chương trình MTQG của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn:

- Đối với Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Cao Bằng đề nghị: (i) Chính phủ bố trí bổ sung đối tượng được hỗ trợ vốn làm nhà, vốn hỗ trợ để làm nhà; (ii) Ủy ban Dân tộc sớm ban hành hệ thống phần mềm phục vụ công tác báo cáo số liệu kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, bổ sung đối tượng tham gia chuỗi giá trị liên kết; (iii) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung đối tượng Trung tâm GDNN-GDTX là đối tượng thụ hưởng kinh phí để thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị; (iv) Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Tiêu dự án 2, Dự án 3, Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: (i) Tỉnh Cao Bằng đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tham mưu cấp có thẩm quyền sớm bổ sung các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện là đối tượng được thụ hưởng các Chương trình MTQG, sửa đổi Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; hướng dẫn tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Tỉnh Lạng Sơn đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về đối tượng thực hiện tiêu dự án 1 thuộc dự án 4 của Chương trình.

- Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tỉnh Cao Bằng đề nghị: (i) Ủy ban dân tộc sớm trình hồ sơ đề xuất xây dựng Nghị định quy định về việc tiếp tục thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giáo dục, tiền lương, phụ cấp và các chính sách khác (nếu có) trên địa bàn các xã khu vực III, khu vực II, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 được cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 25/7/2024; (ii) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép địa phương chuyển "Mô hình chỉ đạo điểm về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng sang thực hiện trong giai đoạn 2026-2030; (iii) Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ thanh toán về việc hỗ trợ trang thiết bị cho người dân hoặc đơn vị chủ trì liên kết thực

hiện chuỗi giá trị, hướng dẫn, ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với máy móc phục vụ sản xuất.

5. Nhận xét và kiến nghị

a) Nhận xét

- Về cơ bản, tỷ lệ giải ngân của 20 Bộ, cơ quan, địa phương thuộc phạm vi của Tổ công tác số 04 có tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân giải ngân cả nước. Trong đó có 4 cơ quan trung ương và 8 địa phương có tỷ lệ giải ngân cao hơn trung bình của cả nước; có 5 bộ, cơ quan trung ương và 3 địa phương giải ngân thấp hơn trung bình cả nước.

- Đối với các cơ quan giải ngân chưa đạt yêu cầu, cần tập trung bám sát tình hình thực hiện các dự án để kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, bù tiến độ đã chậm từ đầu năm.

- Về các kiến nghị của các cơ quan: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị để chỉ đạo, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương liên quan tập trung xử lý theo thẩm quyền, khắc phục các tồn tại, bất cập như đã tổng hợp nêu trên.

b) Kiến nghị, đề xuất

(1) Đối với các Bộ, cơ quan và địa phương thuộc đối tượng kiểm tra đôn đốc giải ngân:

- Đề nghị báo cáo cụ thể những vấn đề vướng mắc, khó khăn gắn với từng dự án, nhiệm vụ trong triển khai thực hiện và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để xử lý vướng mắc.

- Trường hợp các vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách hoặc các quy định của pháp luật: Cần nêu rõ vướng mắc tại quy định nào (điều, khoản, văn bản pháp luật); nêu rõ thẩm quyền xử lý, cơ quan chủ trì xử lý; đề xuất giải pháp tháo gỡ (nếu có thể).

- Trường hợp các vướng mắc liên quan đến khâu tổ chức thực hiện, phối hợp nội bộ tại chính bản thân các bộ, cơ quan và địa phương; năng lực, thái độ và trách nhiệm của các cơ quan, cán bộ, công chức trực thuộc: Các bộ, cơ quan và địa phương chủ động có giải pháp xử lý theo thẩm quyền.

- Khẩn trương chỉ đạo các đơn vị liên quan đôn đốc các nhà thầu hoàn thiện hồ sơ; thúc đẩy thủ tục về phòng cháy chữa cháy; đẩy mạnh công tác thanh quyết toán vốn.

(2) Đối với các bộ, cơ quan là thành viên Tổ công tác số 04

Hướng dẫn, giải đáp kịp thời, đúng trọng tâm, sát nội dung các vướng mắc, khó khăn liên quan trực tiếp đến lĩnh vực quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trường hợp vượt thẩm quyền, khẩn trương đề xuất giải pháp, báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác xem xét, quyết định.

(3) Đối với UBND các tỉnh, thành phố có dự án của các bộ, cơ quan trung ương triển khai trên địa bàn.

Chủ động chỉ đạo các sở, ngành chức năng tích cực phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, môi trường, đất đai, phòng cháy chữa cháy,... đảm bảo không phát sinh vướng mắc làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

(4) Đối với các đề xuất, kiến nghị liên quan đến chương trình MTQG

Các cơ quan chủ chương trình (Ủy ban dân tộc, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Bộ Tài chính tổng hợp các đề xuất của địa phương để báo cáo cấp có thẩm quyền, xem xét quyết định; khẩn trương có văn bản hướng dẫn địa phương để kịp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương thuộc Tổ công các số 4;
- Các đơn vị: KTNN, PTHĐT, LĐVX, KTĐN, THKTQD, KTĐPLT, QLĐT;
- Lưu: VT, Vụ TCTT **H.57**



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương



PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP ƯỚC GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC TỔ CÔNG TÁC SỐ 4

(Kèm theo báo cáo số 9372/BC-BKHDT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 10 tháng năm 2024 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 10 tháng năm 2024 so với tổng số vốn được TTgCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
TỔNG SỐ		47.236.241	27.963.433	26.592.513	1.370.920	19.272.808	28.247.450	14.152.512	303.543	13.791.395	59,80%	51,70%	53,22%	22,14%	71,56%
I	Bộ, cơ quan Trung ương	2.780.206	2.780.206	2.780.206			1.068.999	1.068.999			38,45%	38,45%	38,45%		
1	Bộ Tài chính	1.059.802	1.059.802	1.059.802			245.421	245.421			23,16%	23,16%	23,16%		
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	346.309	346.309	346.309			165.512	165.512			47,79%	47,79%	47,79%		
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	183.225	183.225	183.225			155.421	155.421			84,83%	84,83%	84,83%		
4	Thông tấn xã Việt Nam	73.950	73.950	73.950			12.143	12.143			16,42%	16,42%	16,42%		
5	Đài tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	144.840			97.950	97.950			67,63%	67,63%	67,63%		
6	Đài Truyền hình Việt Nam	38.900	38.900	38.900			38.900	38.900			100,00%	100,00%	100,00%		
7	Kiểm toán Nhà nước	66.200	66.200	66.200			35.100	35.100			53,02%	53,02%	53,02%		
8	Hội nông dân Việt Nam	45.340	45.340	45.340			8.152	8.152			17,98%	17,98%	17,98%		
9	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	821.640			310.400	310.400			37,78%	37,78%	37,78%		
10	Ngân hàng Phát triển Việt Nam														
II	Địa phương	44.456.035	25.183.227	23.812.307	1.370.920	19.272.808	27.178.451	13.083.513	303.543	13.791.395	61,14%	53,16%	54,94%	22,14%	71,56%
1	Hà Giang	4.363.496	3.055.356	2.594.606	460.750	1.308.140	2.213.222	1.333.542	79.680	800.000	50,72%	46,25%	51,40%	17,29%	61,16%
2	Tuyên Quang	5.418.529	3.822.499	3.725.943	96.556	1.596.030	3.233.552	2.205.000	28.552	1.000.000	59,68%	58,43%	59,18%	29,57%	62,66%
3	Cao Bằng	3.574.508	2.563.027	2.525.999	37.028	1.011.481	1.469.000	1.082.000		387.000	41,10%	42,22%	42,83%		38,26%
4	Lạng Sơn	4.021.305	2.610.173	2.538.173	72.000	1.411.132	2.161.880	1.511.880		650.000	53,76%	57,92%	59,57%		46,06%
5	Lào Cai	5.297.985	1.984.112	1.898.806	85.306	3.313.873	4.095.000	645.000		3.450.000	77,29%	32,51%	33,97%		104,11%
6	Yên Bái	3.587.540	1.814.756	1.527.166	287.590	1.772.784	2.053.310	818.584	58.221	1.176.505	57,23%	48,32%	53,60%	20,24%	66,36%
7	Thái Nguyên	5.612.041	1.657.440	1.640.040	17.400	3.954.601	4.778.000	992.000		3.786.000	85,14%	59,85%	60,49%		95,74%
8	Bắc Kạn	2.157.119	1.403.947	1.342.467	61.480	753.172	1.422.604	880.000	42.604	500.000	65,95%	65,72%	65,55%	69,30%	66,39%
9	Sơn La	3.827.325	1.871.594	1.814.594	57.000	1.955.731	2.182.797	1.160.000	22.797	1.000.000	57,03%	63,20%	63,93%	40,00%	51,13%
10	Lai Châu	2.525.674	1.643.682	1.611.819	31.863	881.992	1.192.720	840.720	12.000	340.000	47,22%	51,88%	52,16%	37,66%	38,55%
11	Điện Biên	4.070.513	2.756.641	2.592.694	163.947	1.313.872	2.376.365	1.614.786	59.690	701.889	58,38%	60,74%	62,28%	36,41%	53,42%



PHỤ LỤC II
DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC TỜ CÔNG TÁC SỐ 4 CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo báo cáo số **9372** BC-BKHDT ngày **14** tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ST T	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 được TTgCP giao						Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn						Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ								
		Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		
			Trong đó:			Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Trong đó:			Tổng số vốn nước ngoài	Trong đó:			Trong đó:					
			Tổng số vốn trong nước	Vốn theo ngành, lĩnh vực			Vốn CTMTQG	Vốn theo ngành, lĩnh vực		Vốn CTMTQG	Tổng số vốn trong nước	Vốn theo ngành, lĩnh vực		Vốn CTMTQG	Tổng số vốn trong nước		Vốn theo ngành, lĩnh vực		Vốn CTMTQG			
				Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG							Vốn theo ngành, lĩnh vực					Vốn CTMTQG	Vốn theo ngành, lĩnh vực		Vốn CTMTQG		
Tổng số	Tổng số vốn trong nước	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG	Tổng số vốn nước ngoài	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG	Tổng số vốn trong nước	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG	Tổng số vốn nước ngoài	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG	Tổng số vốn trong nước	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG	Tổng số vốn nước ngoài	Vốn theo ngành, lĩnh vực	Vốn CTMTQG				
	Tổng số	1.059.802	1.059.802	1.059.802				44.013	44.013	44.013												
I	Bộ, cơ quan Trung ương	1.059.802	1.059.802	1.059.802				44.013	44.013	44.013												
1	Bộ Tài chính	1.059.802	1.059.802	1.059.802				44.013	44.013	44.013					4,2%	4,2%	4,2%					



PHỤ LỤC III
DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC TỜ CÔNG TÁC SỐ 4 GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2024
CAO HƠN MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC (52,46% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO)
(Kèm theo báo cáo số 9372/BC-BKHĐT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 so với tổng số vốn được TTgCP giao				
		Tổng số vốn NSTW + vốn NSDP	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài							
I	Bộ, cơ quan Trung ương	433.165	433.165	433.165			327.371	327.371	327.371			75,58%	75,58%	75,58%		
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	183.225	183.225	183.225	-	155.421	155.421	155.421			84,83%	84,83%	84,83%			
2	Đài tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	144.840	-	97.950	97.950	97.950			67,63%	67,63%	67,63%			
3	Đài Truyền hình Việt Nam	38.900	38.900	38.900	-	38.900	38.900	38.900			100,00%	100,00%	100,00%			
4	Kiểm toán Nhà nước	66.200	66.200	66.200	-	35.100	35.100	35.100			53,02%	53,02%	53,02%			
II	Địa phương	33.992.357	17.921.162	17.079.883	841.279	16.071.195	22.303.509	10.039.114	9.827.250	211.863	12.264.395	65,61%	56,02%	57,54%	25,18%	76,31%
1	Tuyên Quang	5.418.529	3.822.499	3.725.943	96.556	1.596.030	3.233.552	2.233.552	2.205.000	28.552	1.000.000	59,68%	58,43%	59,18%	29,57%	62,66%
2	Lạng Sơn	4.021.305	2.610.173	2.538.173	72.000	1.411.132	2.161.880	1.511.880	1.511.880		650.000	53,76%	57,92%	59,57%		46,06%
3	Lào Cai	5.297.985	1.984.112	1.898.806	85.306	3.313.873	4.095.000	645.000	645.000		3.450.000	77,29%	32,51%	33,97%		104,11%
4	Yên Bái	3.587.540	1.814.756	1.527.166	287.590	1.772.784	2.053.310	876.805	818.584	58.221	1.176.505	57,23%	48,32%	53,60%	20,24%	66,36%
5	Thái Nguyên	5.612.041	1.657.440	1.640.040	17.400	3.954.601	4.778.000	992.000	992.000		3.786.000	85,14%	59,85%	60,49%		95,74%
6	Bắc Kạn	2.157.119	1.403.947	1.342.467	61.480	753.172	1.422.604	922.604	880.000	42.604	500.000	65,95%	65,72%	65,55%	69,30%	66,39%
7	Sơn La	3.827.325	1.871.594	1.814.594	57.000	1.955.731	2.182.797	1.182.797	1.160.000	22.797	1.000.000	57,03%	63,20%	63,93%	40,00%	51,13%
8	Điện Biên	4.070.513	2.756.641	2.592.694	163.947	1.313.872	2.376.365	1.674.476	1.614.786	59.690	701.889	58,38%	60,74%	62,28%	36,41%	53,42%



PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2024
 DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC (52,46% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO)
 (Kèm theo báo cáo số 9372/BC-BKHĐT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 so với tổng số vốn được TTgCP giao						
		Tổng số vốn NSTW + vốn NSDP	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			
				Vốn trong nước	Trong đó:					Vốn trong nước	Trong đó:				Vốn trong nước	Trong đó:		
			Vốn nước ngoài					Vốn nước ngoài					Vốn nước ngoài					
	Tổng số	12.810.719	9.609.106	9.079.465	529.641	3.201.613	5.616.570	4.089.570	3.997.890	91.680	1.527.000	43,84%	42,56%	44,03%	17,31%	47,69%		
I	Bộ, cơ quan Trung ương	2.347.041	2.347.041	2.347.041			741.628	741.628	741.628			31,60%	31,60%	31,60%				
1	Bộ Tài chính	1.059.802	1.059.802	1.059.802	-	-	245.421	245.421	245.421	-	-	23,16%	23,16%	23,16%	-	-		
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	346.309	346.309	346.309	-	-	165.512	165.512	165.512	-	-	47,79%	47,79%	47,79%	-	-		
3	Thông tấn xã Việt Nam	73.950	73.950	73.950	-	-	12.143	12.143	12.143	-	-	16,42%	16,42%	16,42%	-	-		
4	Hội nông dân Việt Nam	45.340	45.340	45.340	-	-	8.152	8.152	8.152	-	-	17,98%	17,98%	17,98%	-	-		
5	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	821.640	-	-	310.400	310.400	310.400	-	-	37,78%	37,78%	37,78%	-	-		
II	Địa phương	10.463.678	7.262.065	6.732.424	529.641	3.201.613	4.874.942	3.347.942	3.256.262	91.680	1.527.000	46,59%	46,10%	48,37%	17,31%	47,69%		
1	Hà Giang	4.363.496	3.055.356	2.594.606	460.750	1.308.140	2.213.222	1.413.222	1.333.542	79.680	800.000	50,72%	46,25%	51,40%	17,29%	61,16%		
2	Cao Bằng	3.574.508	2.563.027	2.525.999	37.028	1.011.481	1.469.000	1.082.000	1.082.000	-	387.000	41,10%	42,22%	42,83%	-	38,26%		
3	Lai Châu	2.525.674	1.643.682	1.611.819	31.863	881.992	1.192.720	852.720	840.720	12.000	340.000	47,22%	51,88%	52,16%	37,66%	38,55%		

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG THUỘC TỔ CÔNG TÁC SỐ 4

I. Bộ, ngành, cơ quan trung ương.

1. Bộ Tài chính
2. Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
4. Thông tấn xã Việt Nam
5. Đài Tiếng nói Việt Nam
6. Đài Truyền hình Việt Nam
7. Kiểm toán nhà nước
8. Hội Nông dân Việt Nam
9. Ngân hàng Chính sách xã hội
10. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

II. Các địa phương

1. UBND Hà Giang
2. UBND Tuyên Quang
3. UBND Cao Bằng
4. UBND Lạng Sơn
5. UBND Lào Cai
6. UBND Yên Bái
7. UBND Thái Nguyên
8. UBND Bắc Kạn
9. UBND Sơn La
10. UBND Lai Châu
11. UBND Điện Biên.